

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init.	2022/02/18	New production	DVB-0620	Vu_Thi_Tuyen	Diep_Tien_Dung	Ha_Ngoc_Tien	$0.5 \leq \leq 6$	± 0.1
△							$6 < , \leq 30$	± 0.2
△							$30 < , \leq 120$	± 0.3
△							$120 < , \leq 400$	± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS

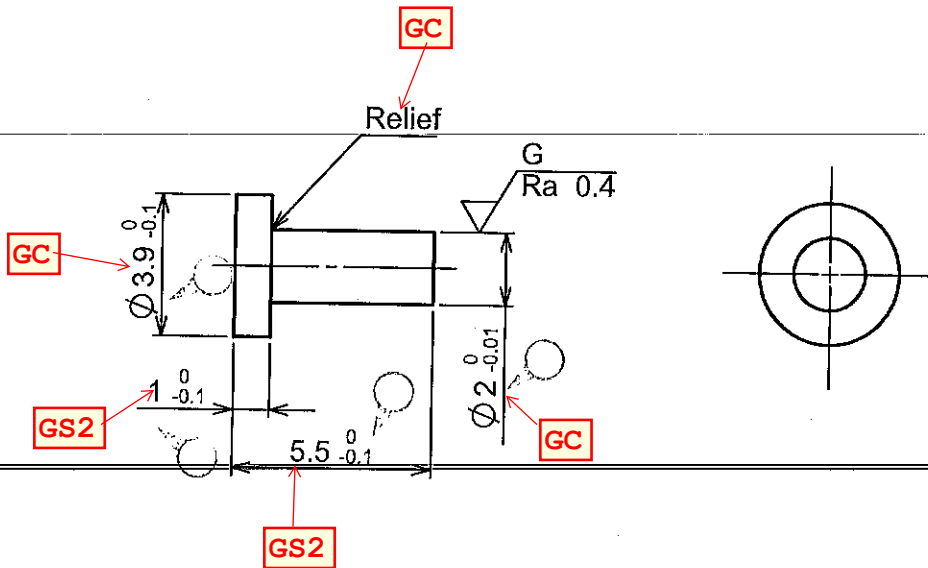
$\sqrt{Ra\ 1.6}$ $\sqrt{FL\ Ra\ 0.2}$

出図
製作・検収用図面
検収完了後要廃棄
2023-06-09
VDM 生産支援課

Unspecified Corner C0.3

AF

GS1:Ø4*15



S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Ha_Ngoc_Tien	SKD11		部品図 PART DRAWING	固定ピン FIX PIN
DSGND.	SURFACE	SCALE	部品圖 部品圖	固定銷 固定銷
Diep_Tien_Dung		5:1	DATE	DWG.No.
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	2022/02/18	R448565
Diep_Tien_Dung	HRC 58°~62°	A4		

SNO: **R448565**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKH51 Ø4*16	GS1:15 GC:30 GS2:15 AF:5 KT